

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ Phần Que Hàn
Điện Việt Đức
Reporting entity: Viet Duc Welding Electrode
Joint Stock Company
Địa chỉ: Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã
Thường Tín, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Address: Que Han Street, Quan Ganh,
Thuong Tin Commune, Hanoi, Vietnam

Mẫu số B 01 - DN (Form No. B01 - DN)
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính) (Issued together with Circular No.
99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (STATEMENT OF FINANCIAL POSITION)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026..(1) As at (day) 30 (month) 09 (year) 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục) (Applicable to entities that meet the going concern assumption)

Đơn vị tính: VND /Unit of measurement: VND

TÀI SẢN(Assets)	Mã số Code	Thuyết minh (Notes)	Số cuối năm (3) Ending balance	Số đầu năm (3) Opening balance
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(CURRENT ASSETS)	100		159.938.883.638	149.622.583.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền(Cash and Cash Equivalents)	110		21.117.419.129	23.362.610.760
1. Tiền (Cash)	111		21.117.419.129	23.362.610.760
2. Các khoản tương đương tiền(Cash and Cash Equivalents)	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn(Short-term Financial Investments)	120			
1. Chứng khoán kinh doanh(Trading Securities)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (Provision for Decline in Value of Trading Securities)(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn(Held-to-maturity Short-term Investments)	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) (Provision for Held-to-maturity Short-term Investments)(*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác(Other Short-term Investments)	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*) (Provision for Losses on Other Short-term Investments)(*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn(Short-term Receivables)	130		63.281.327.225	51.751.288.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng(Short-term Receivables from Customers)	131		55.527.628.234	52.419.345.436



2. Trả trước cho người bán ngắn hạn(Short-term Prepayments to Suppliers)	132		14.045.990.295	5.650.635.487
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn(Short-term Internal Receivables)	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng(Receivables According to Construction Contract Progress)	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác(Other Short-term Receivables)	135		127.863.061	153.562.169
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) (Provision for Doubtful Short-term Receivables)	136		-6.420.154.365	-6.472.254.365
7. Tài sản thiếu chờ xử lý(Assets Pending Resolution)	137			
IV. Hàng tồn kho(Inventories)	140		74.211.505.013	73.905.559.719
1. Hàng tồn kho(Inventories)	141		74.211.505.013	73.905.559.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn(Short-term Biological Assets)	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác(Other Current Assets)	160		1.328.632.271	603.124.528
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn(Short-term Prepaid Expenses)	161		88.171.813	
2. Thuế GTGT được khấu trừ(VAT Deductible)	162		881.922.356	395.429.726
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước(Taxes and Other Receivables from the State)	163		358.538.102	207.694.802
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ(Repurchase Transactions of Government Bonds)	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác(Other Short-term Assets)	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (NON-CURRENT ASSETS)	200		55.840.667.104	39.758.341.266
I. Các khoản phải thu dài hạn (Long-term Receivables)	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng(Long-term Receivables from Customers)	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn(Long-term Prepayments to Suppliers)	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc(Business Capital in Subsidiaries)	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn(Long-term Internal Receivables)	214			
5. Tài sản ngắn hạn khác(Other Long-term Assets)	215			



7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*Provision for Doubtful Long-term Receivables)	216			
II. Tài sản cố định(Fixed Assets)	220		50.897.474.309	34.279.296.584
1. Tài sản cố định hữu hình(Tangible Fixed Assets)	221		50.897.474.309	34.279.296.584
- Nguyên giá(Original Cost)	222		178.924.205.752	156.760.198.049
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)(Accumulated Depreciation)	223		-128.026.731.443	-122.480.901.465
2. Tài sản cố định thuê tài chính(Finance-leased Fixed Assets)	224		0	0
- Nguyên giá(Original Cost)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)(Accumulated Depreciation)	226			
3. Tài sản cố định vô hình(Intangible Fixed Assets)	227		0	0
- Nguyên giá(Original Cost)	228		267.135.000	267.135.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)(Accumulated Depreciation)	229		-267.135.000	-267.135.000
III. Tài sản sinh học dài hạn(Long-term Biological Assets)	230			
IV. Bất động sản đầu tư(Investment Properties)	240			
- Nguyên giá(Original Cost)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)(Accumulated Depreciation)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn(Long-term Construction in Progress)	250		1.010.714.900	2.119.324.192
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn(Long-term Production and Business Costs in Progress)	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang(Long-term Construction in Progress)	252		1.010.714.900	2.119.324.192
VI. Đầu tư tài chính dài hạn(Long-term Financial Investments)	260			
1. Đầu tư vào công ty con (Investments in Subsidiaries)	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết(Investments in Joint Ventures and Associates)	262			

5004
 CỘNG
 HÒA
 QUỐC
 VIỆT
 NAM

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Capital Contributions to Other Entities)	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) (Provision for Losses on Investments in Other Entities)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(Held-to-maturity Long-term Investments)	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) (Provision for Held-to-maturity Long-term Investments)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác(Other Non-current Assets)	270		3.932.477.895	3.359.720.490
1. Chi phí trả trước dài hạn(Long-term Prepaid Expenses)	271		3.932.477.895	3.359.720.490
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại(Deferred Income Tax Assets)	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn(Long-term Equipment, Supplies, and Spare Parts)	273			
4. Tài sản dài hạn khác(Other Non-current Assets)	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)(TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200))	280		215.779.550.742	189.380.925.000
C - NỢ PHẢI TRẢ(LIABILITIES)	300		59.216.161.003	62.129.952.560
I. Nợ ngắn hạn(Current Liabilities)	310		53.004.594.698	59.664.372.560
1. Phải trả người bán ngắn hạn(Short-term Payables to Suppliers)	311		8.657.310.895	15.351.847.709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn(Advances from Customers (Short-term))	312		745.400.804	19.018.715
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận(Dividends and Profit Payables)	313		44.277.600	11.299.174.605
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn(Short-term Taxes and Payables to the State)	314		2.998.535.972	1.941.392.762
5. Phải trả người lao động(Payables to Employees)	315		12.755.662.845	6.665.951.345
6. Chi phí phải trả ngắn hạn(Short-term Accrued Expenses)	316			23.529.553
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn(Short-term Internal Payables)	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn(Payables According to Construction Contract Progress (Short-term))	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn(Unearned Revenue (Short-term))	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác(Other Short-term Payables)	320		573.518.884	697.458.544

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn(Short-term Borrowings and Finance Lease Liabilities)	321		26.322.909.390	22.993.296.686
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn(Short-term Provisions)	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi(Bonus and Welfare Fund)	323		906.978.308	672.702.641
14. Quỹ bình ổn giá(Price Stabilization Fund)	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ(Repurchase Transactions of Government Bonds)	325			
II. Nợ dài hạn(Long-term Liabilities)	330		6.211.566.305	2.465.580.000
1. Phải trả người bán dài hạn(Long-term Payables to Suppliers)	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn(Advances from Customers (Long-term))	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn(Long-term Taxes and Payables to the State)	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn(Long-term Accrued Expenses)	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh(Internal Payables for Business Capital)	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn(Long-term Internal Payables)	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn(Unearned Revenue (Long-term))	337		1.773.660.000	2.465.580.000
8. Phải trả dài hạn khác(Other Long-term Payables)	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn(Long-term Borrowings and Finance Lease Liabilities)	339		4.437.906.305	
10. Trái phiếu chuyển đổi(Convertible Bonds)	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi(Preferred Shares)	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả(Deferred Income Tax Liabilities)	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn(Long-term Provisions)	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ(Science and Technology Development Fund)	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (EQUITY)	400		156.563.389.739	127.250.972.440
1. Vốn góp của chủ sở hữu(Owner's Contributed Capital)	411		66.294.890.000	66.294.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết(Common Shares with Voting Rights)	411a		66.294.890.000	66.294.890.000

15-
Y
N
HIỆN
JC
IP.HP

- Cổ phiếu ưu đãi(Preferred Shares)	411b			
2. Thặng dư vốn(Capital Surplus)	412		683.890.000	683.890.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu(Bond Conversion Options)	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu (Other Owner's Equity)	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) (Treasury Shares)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản(Revaluation Surplus)	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái(Foreign Exchange Differences)	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển(Development Investment Fund)	418		6.629.489.000	5.524.716.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu(Other Funds of Equity)	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối(Retained Earnings After Tax)	420		82.955.120.739	54.747.476.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước(Accumulated Retained Earnings up to Previous Period)	420a		52.006.885.617	41.633.925.148
- LNST chưa phân phối kỳ này(Current Period Retained Earnings)	420b		30.948.235.122	13.113.551.292
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)(TOTAL EQUITY AND LIABILITIES (440 = 300 + 400))	440		215.779.550.742	189.380.925.000



Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Approved on: day 19 month 10 year 2026

NGƯỜI LẬP

Prepared by

(Ký, họ tên)

(Signature, full name)

Ngô Thị Kiều

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chief Accountant

(Ký, họ tên)

(Signature, full name)

Hoàng Xuân Trâm

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Legal Representative

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Signature, full name, seal)



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUE HÀN
ĐIỆN
VIỆT ĐỨC**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN
VIỆT ĐỨC
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT
ĐỨC, L=Huyện Thường Tín, O=
CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN
ĐIỆN VIỆT ĐỨC, ST=Hà Nội,
UID=MST:0500445085
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.19
16:19:39
+0700
Foxit PDF Reader Version:
2026.1.1

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Huy Tiến

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X";
"Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ Phần Que Hàn Điện Việt
Đức
Reporting entity: Viet Duc Welding Electrode Joint Stock
Company
Địa chỉ: Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Thường
Tin, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Address: Que Han Street, Quan Ganh, Thuong Tin
Commune, Hanoi, Vietnam

Mẫu số B 02 - DN (Form No. B02 - DN)
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính) (Issued together with Circular No.
99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (INCOME STATEMENT)

Kỳ kế toán từ ngày..01/07/2026.. đến ngày 30/09/2026...

For the accounting period from 01/07/2026 to 30/09/2026

Đơn vị tính: VND/ Unit of measurement: VND

Chỉ tiêu (Item)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	Năm nay (Current year)	Năm trước (Prior year)	Năm trước (Prior year)	Năm trước (Prior year)
1	2	3	4	5	5	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Revenue from sales and rendering of services)	01		150.626.004.599	118.403.255.698	433.472.505.406	320.619.439.807
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Revenue deductions)	02		409.296.929	565.689.270	986.947.401	1.399.263.740
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) (Net revenue from sales and rendering of services)	10		150.216.707.670	117.837.566.428	432.485.558.005	319.220.176.067
4. Giá vốn hàng bán (Cost of Goods Sold (COGS))	11		123.259.477.169	100.659.090.592	358.278.824.371	270.519.855.701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) (Gross profit from sales and rendering of services)	20		26.957.230.501	17.178.475.836	74.206.733.634	48.700.320.366
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư (Gain/Loss from disposals of investment properties)	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính (Financial Income)	22		17.206.452	4.840.161	66.453.164	20.028.670
8. Chi phí tài chính (Financial Expenses)	23		612.626.674	285.898.623	1.397.228.997	987.284.211



Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ Phần Que Hàn Điện Việt Đức
Reporting entity: Viet Duc Welding Electrode Joint Stock Company
Địa chỉ: Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Thường Tín, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Address: Que Han Street, Quan Ganh, Thuong Tin Commune, Hanoi, Vietnam

Mẫu số B 03 - DN (Form No. B03 - DN)
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) (Issued together with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (CASH FLOW STATEMENT)

(Theo phương pháp trực tiếp) (*) (Direct method)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026. đến ngày 30/09/2026. (Accounting period from 01/01/2026 to 30/09/2026)

Đơn vị tính: VND/ Unit of measurement: VND

Chỉ tiêu (Item)	Mã số (Code)	Thuyết minh (Notes)	Năm nay (Current year)	Năm trước (Prior year)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh (Cash flows from operating activities)				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Receipts from sales of goods, rendering of services and other revenue)	01		462.363.501.032	350.861.962.461
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (Payments to suppliers of goods and services)	02		-384.574.605.761	-295.361.117.428
3. Tiền chi trả cho người lao động (Payments to employees)	03		-30.107.222.993	-24.577.760.195
4. Chi phí đi vay đã trả (Interest paid)	04		-1.379.192.083	-959.005.345
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (Corporate income tax paid)	05		-7.294.159.261	-3.383.826.324
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Other receipts from operating activities)	06		263.855.629	1.070.649.385
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Other payments for operating activities)	07		-20.583.628.880	-16.572.016.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Net cash flows from operating activities)	20		18.688.547.683	11.078.885.816
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư (Cash flows from investing activities)				

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Payments for purchases of fixed assets and other long-term assets)	21		-17.468.770.376	(9.385.140.264)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets)	22			45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Payments for lending and purchase of debt instruments of other entities)	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (Receipts from recovery of loans and resale of debt instruments of other entities)	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Payments for investments in other entities)	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Proceeds from divestment in other entities)	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Interest received, dividends and profits shared)	27		22.409.058	16.311.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Net cash flows from investing activities)	30		-17.446.361.318	-9.323.374.162
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính (Cash flows from financing activities)				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Proceeds from issuing shares and capital contribution)	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Payments for capital redemption and repurchase of treasury shares)	32			
3. Tiền thu từ đi vay (Proceeds from borrowings)	33		66.011.193.080	52.697.635.934
4. Tiền trả nợ gốc vay (Repayments of principal)	34		-58.243.674.071	(52.863.176.384)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (Repayments of finance lease liabilities)	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Dividends and profits paid to owners)	36		-11.254.897.005	(11.096.451.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Net cash flows from financing activities)	40		-3.487.377.996	-11.261.992.150
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) (Net cash flows for the period)	50		-2.245.191.631	-9.506.480.496

044508
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀ NỘI
ĐỆ ĐÚ
NG TÍN - TP

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Cash and cash equivalents at the beginning of the period)	60		23.362.610.760	24.412.914.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Effect of foreign exchange differences)	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)(Cash and cash equivalents at the end of the period)	70		21.117.419.129	14.906.434.097

Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Approved on day 19 month 10 year 2026

NGƯỜI LẬP
Prepared by
(Ký, họ tên)
(Signature, full name)

HN
Ngô Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Chief Accountant
(Ký, họ tên)
(Signature, full name)

Hương Xương Thuận

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Legal Representative
(Ký, họ tên, đóng dấu)
(Signature, full name, seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Tiến

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUE HÀN
ĐIỆN
VIỆT ĐỨC**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC, L=Huyện Thường Tín, O=CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC, ST=Hà Nội, UID=MST:0500445085
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 16:20:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

